Chi tiết mã HS 2207.20.19

Mã HS	2207.20.19
Mô tả hàng hóa	Cồn etylic chưa biến tính có nồng độ cồn từ 80% trở lên tính theo thể tích; cồn etylic và rượu mạnh khác, đã biến tính, ở mọi nồng độ / - Cồn etylic và rượu mạnh khác, đã biến tính, ở mọi nồng độ: / - - Cồn etylic đã biến tính, kể cả rượu mạnh đã methyl hoá: / - - - Loại khác
Đơn vị	lít/kg
Thời điểm tạo	04/11/2026 20:29:23
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/22072019/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	7.5	7,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K2825
Thuế NK ưu đãi (MFN)	5	5%	73/2025/NĐ-CP	2025-03-31	BT2026!N2825
Thuế GTGT (VAT)	10/8	10 / 8 (nhiều mức)	174/2025/NĐ-CP - PL2		BT2026!Q2825
Thuế tiêu thụ đặc biệt	35/65	35 / 65 (nhiều mức)	66/2025/QH15	2025-06-14	BT2026!CG2825
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-ID, LA, MM)	0% (trừ ID, LA, MM)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-ID, MM, MY)	0% (trừ ID, MM, MY)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VNCU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2023 - 2027	VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AANZFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	2,5/10; M: 3,3/13,3	2,5/10; M: 3,3/13,3	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Cần diễn giải
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
EVFTA	7,2	7,2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	7,2	7,2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	13,3	13,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục B)	13,3	13,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	13,3	13,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VCFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E2808
ATIGA	2022	2022	0	AT!E2769
ATIGA	2023	2023	0	AT!F2769
ATIGA	2024	2024	0	AT!G2769
ATIGA	2025	2025	0	AT!H2769
ATIGA	2026	2026	0	AT!I2769
ATIGA	2027	2027	0	AT!J2769
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	3	AJ!E2807
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F2807
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G2807

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H2807
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I2807
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J2807
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E2811
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F2811
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G2811
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H2811
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I2811
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J2811
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F2811
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AANZ!H2775
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F2771
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G2771
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H2771
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I2771
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J2771
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K2771
VKFTA	2022	2022	0	VK!E2771
VKFTA	2023	2023	0	VK!F2771
VKFTA	2024	2024	0	VK!G2771
VKFTA	2025	2025	0	VK!H2771
VKFTA	2026	2026	0	VK!I2771
VKFTA	2027	2027	0	VK!J2771
VCFTA	2022	2022	*	VC!D2818
VCFTA	2023	2023	*	VC!E2818
VCFTA	2024	2024	*	VC!F2818

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	*	VC!G2818
VCFTA	2026	2026	*	VC!H2818
VCFTA	2027	2027	*	VC!I2818
VN-EAEU	2022	2022	5,5	EAV!D2815
VN-EAEU	2023	2023	3,6	EAV!E2815
VN-EAEU	2024	2024	1,8	EAV!F2815
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G2815
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H2815
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I2815
VNCU	2022	2022	0	VNCU!D485
VNCU	2023 - 2027		0	VNCU!E485
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D2823
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E2823
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F2823
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G2823
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H2823
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I2823
EVFTA	2022	2022	14,5	EV-NK!D2794
EVFTA	2023	2023	12,7	EV-NK!E2794
EVFTA	2024	2024	10,9	EV-NK!F2794
EVFTA	2025	2025	9	EV-NK!G2794
EVFTA	2026	2026	7,2	EV-NK!H2794
EVFTA	2027	2027	5,4	EV-NK!I2794
UKVFTA	2022	2022	14,5	UKV!D2796
UKVFTA	2023	2023	12,7	UKV!E2796
UKVFTA	2024	2024	10,9	UKV!F2796

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2025	2025	9	UKV!G2796
UKVFTA	2026	2026	7,2	UKV!H2796
UKVFTA	2027	2027	5,4	UKV!I2796
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)		CPTPP!2790
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)		CPTPP!2790
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)		CPTPP!2790
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)		CPTPP!2790
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)		CPTPP!2790
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)		CPTPP!2790
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)		CPTPP!2790
RCEP A	2022	2022	18,7	RCEPT-A!D2815
RCEP A	2023	2023	17,3	RCEPT-A!E2815
RCEP A	2024	2024	16	RCEPT-A!F2815
RCEP A	2025	2025	14,7	RCEPT-A!G2815
RCEP A	2026	2026	13,3	RCEPT-A!H2815
RCEP A	2027	2027	12	RCEPT-A!I2815
RCEP B	2022	2022	18,7	B!D2815
RCEP B	2023	2023	17,3	B!E2815
RCEP B	2024	2024	16	B!F2815
RCEP B	2025	2025	14,7	B!G2815
RCEP B	2026	2026	13,3	B!H2815
RCEP B	2027	2027	12	B!I2815
RCEP C	2022	2022	19	C!D2815
RCEP C	2023	2023	18	C!E2815
RCEP C	2024	2024	17	C!F2815
RCEP C	2025	2025	16	C!G2815

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2026	2026	15	C!H2815
RCEP C	2027	2027	14	C!I2815
RCEP D	2022	2022	20	D!D2815
RCEP D	2023	2023	20	D!E2815
RCEP D	2024	2024	20	D!F2815
RCEP D	2025	2025	20	D!G2815
RCEP D	2026	2026	20	D!H2815
RCEP D	2027	2027	20	D!I2815
RCEP E	2022	2022	20	E!D2818
RCEP E	2023	2023	20	E!E2818
RCEP E	2024	2024	20	E!F2818
RCEP E	2025	2025	20	E!G2818
RCEP E	2026	2026	20	E!H2818
RCEP E	2027	2027	20	E!I2818
RCEP F	2022	2022	18,7	F!D2815
RCEP F	2023	2023	17,3	F!E2815
RCEP F	2024	2024	16	F!F2815
RCEP F	2025	2025	14,7	F!G2815
RCEP F	2026	2026	13,3	F!H2815
RCEP F	2027	2027	12	F!I2815
VIFTA	2024	2024	*	VI!F2627
VIFTA	2025	2025	*	VI!G2627
VIFTA	2026	2026	*	VI!H2627
VIFTA	2027	2027	*	VI!I2627

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: Hàng hóa nhóm 2 (2711/QĐ-BKHCN 2022)		2711/QĐ-BKHCN	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	HH NK phải làm thủ tục HQ tại CK nhập (23/2019/QĐ-TTg)		23/2019/QĐ-TTg	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AANZFTA 5%, EVFTA 7,2%, UKVFTA 7,2%, RCEP (Phụ lục A) 13,3%, RCEP (Phụ lục B) 13,3%, RCEP (Phụ lục F) 13,3%, RCEP (Phụ lục C) 15%, RCEP (Phụ lục D) 20%, RCEP (Phụ lục E) 20%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (5%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 5%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 2207.20 có 3 dòng thuế; dòng 2207.20.19 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	2207.20.11 Cồn etylic có nồng độ trên 99% tính theo thể tích; 2207.20.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “10/8”. Không được giảm VAT theo 174/2025/NĐ-CP - PL2: Rượu theo quy định của Luật Phòng, chống tác hại của rượu, bia		174/2025/NĐ-CP - PL2	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-002	YELLOW	Chịu thuế tiêu thụ đặc biệt	Cột TTĐB ghi “35/65”.		66/2025/QH15	Xác định mức thuế TTĐB theo Biểu thuế TTĐB 2026 (Luật 66/2025/QH15).	Chưa xác minh – cần kiểm tra

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 2207.20.19. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 5% của mã 2207.20.19 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N2825), căn cứ 73/2025/NĐ-CP.		73/2025/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
HH NK phải làm thủ tục HQ tại CK nhập (23/2019/QĐ-TTg)
Hàng hóa nhóm 2 (2711/QĐ-BKHCN 2022)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.